

Số 0571/QLCL-CL1  
V/v Quy định mới về VSATTP  
của Liên bang Nga

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2011

Kính gửi:

- Các Doanh nghiệp CBTS XK vào Liên Bang Nga;
- Các Trung tâm Chất lượng NLTS vùng 1-6.

Ngày 27/12/2010, Chánh thanh tra Y tế nhà nước Liên bang Nga đã ban hành Quyết định số 177 về việc thông qua Tiêu chuẩn SanPiN 2.3.2.2804-10 bổ sung và thay đổi số 22 đối với Tiêu chuẩn SanPiN 2.3.2.1078-01 “Các yêu cầu vệ sinh về an toàn và giá trị dinh dưỡng của thực phẩm”, trong đó có nội dung sửa đổi qui định về tỉ lệ mạ băng đối với cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm và dư lượng một số thuốc thú y cấm và hạn chế sử dụng trong động vật và sản phẩm động vật, cụ thể như sau:

- Sửa đổi Mục 3.42 của Tiêu chuẩn SanPiN 2.3.2.1078-01:

3.42. Khi chế biến cá phi lê có sử dụng phụ gia thực phẩm, hàm lượng nước trong cá phi lê sau khi loại bỏ lớp mạ băng không vượt quá 86% khối lượng cá phi lê.

Khối lượng mạ băng của các sản phẩm từ cá không được vượt quá 5% khối lượng tịnh, khối lượng mạ băng từ động vật giáp xác – không vượt quá 7% và khối lượng mạ băng đối với các động vật thân mềm – không vượt quá 8%.

- Sửa đổi, bổ sung về mức dư lượng thuốc thú y cấm và hạn chế sử dụng trong thực phẩm có nguồn gốc động vật (Phụ lục kèm theo).

Chi tiết toàn bộ Tiêu chuẩn SanPiN 2.3.2.2804-10 xin xem bản tiếng Nga và bản dịch tiếng Việt không chính thức được đăng tải trên website của Cục tại địa chỉ: <http://www.nafiqad.gov.vn>.

Để tránh vướng mắc trong xuất khẩu thủy sản vào thị trường Liên bang Nga, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản yêu cầu:

1. Các Doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào Liên Bang Nga:

- Cập nhật qui định mới của Liên Bang Nga, chủ động liên hệ với nhà nhập khẩu để làm rõ những nội dung cần tuân thủ theo qui định mới liên quan đến yêu cầu về tỉ lệ mạ băng và dư lượng thuốc thú y trong thủy sản và sản phẩm thủy sản.

09568877

- Chủ động rà soát để điều chỉnh Chương trình quản lý chất lượng (nếu cần) đáp ứng quy định mới nêu trên trong chế biến và xuất khẩu thủy sản vào thị trường này.

## 2. Các Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng 1 -6:

- Cập nhật qui định mới nêu trên của Liên Bang Nga, phổ biến và hướng dẫn qui định mới của Liên Bang Nga cho các doanh nghiệp thuộc địa bàn quản lý.

- Tiến hành kiểm tra, chứng nhận chất lượng cho các lô hàng thủy sản xuất khẩu vào Liên Bang Nga theo đúng quy định nêu trên về tỉ lệ mạ băng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị kịp thời báo cáo về Cục để được giải quyết kịp thời.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Cơ quan QLCL NLTS Trung Bộ, Nam bộ;
- **VASEP;**
- Lưu: VT, CL1.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



**Trần Bích Nga**

QUY ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TIÊU CHUẨN SanPiN 2.3.2.1078-01  
VỀ DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y

**1. Trong Phụ lục số 1 của SanPiN 2.3.2.1078-01 được sửa đổi, bổ sung:**

6.6. Các mục 1.3.1., 1.3.4., 1.3.5., 1.3.7., 1.5.6., 1.9.2., 1.9.3. ở cột «Chỉ tiêu» bổ sung thêm chỉ tiêu «Kháng sinh\*» và các mức cho phép trong các cột 3 và 4 theo các nhóm sản phẩm và được trình bày như sau:

Danh mục, Nhóm sản phẩm	Chỉ tiêu	Mức cho phép, mg/kg, không hơn	Chú thích
1	2	3	4
1.3.1. Cá sống, cá tươi, ướp lạnh, đông lạnh, chả cá, philê, thịt của động vật có vú biển	Kháng sinh (trong Cá nuôi ao và nuôi lồng) *:		
	nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01
1.3.4. Trứng cá, tinh dịch cá và các sản phẩm từ chúng; các chất tương tự trứng cá	Kháng sinh (đối với Cá nuôi ao và nuôi lồng) *:		
	nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01
1.3.5. Gan cá và các sản phẩm từ gan cá	Kháng sinh (đối với Cá nuôi ao và nuôi lồng) *:		
	nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01
1.3.7. Thủy sản không phải là cá (nhuyễn thể, giáp xác, thân mềm, thủy sinh biển) và sản phẩm chế biến từ các loại này, động vật lưỡng cư, bò sát	Kháng sinh (đối với các đối tượng nuôi ao và nuôi lồng) *:		
	nhóm tetracycline	Không cho phép	<0,01

09.568877

## 2. Bổ sung Phụ lục số 21 vào SanPin 2.3.2.1078 -01

«Mức dư lượng thuốc thú y tối đa cho phép trong thực phẩm có nguồn gốc động vật, được kiểm soát theo thông tin về việc sử dụng chúng trong sản xuất các mặt hàng thực phẩm»

Danh mục	Tên thuốc	Loại động vật nông nghiệp	Tên sản phẩm	Mức dư lượng tối đa (mg/kg, không hơn) <sup>1</sup>	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
<b>1.</b>	<b>Thuốc kháng khuẩn<sup>2</sup></b>				
1.1	Aragamicin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt	Thịt, mỡ	1	
			Gan	10	
			Thận	20	
1.2	Gentamycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt	Thịt, mỡ	0,05	
			Gan	0,2	
			Thận	0,75	
1.4	Neomycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, trong đó có gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt, mỡ	0,5	Bao gồm framisetin
			Trứng và các sản phẩm ở thể lỏng làm từ trứng	0,5	
			Thận	5	
			Gan	0,5	
			Sữa	1,5	
1.6	Paromomycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, trong đó có gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt	0,5	
			Gan và thận	1,5	
1.7	Spectinomycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, trong đó có gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng ngoại trừ cừu	Mỡ	0,5	
			Thịt	0,3	
			Thận	5	
			Gan bò	1	
			Sữa	0,2	
1.8	Streptomycin/ Dihydrostreptomycin (аминогликозиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt	Thịt	0,5	
			Mỡ	0,5	
			Gan	0,5	
			Thận	1	
1.9	Ceftiofur (цефалоспорины)	Tất cả các loại động vật có vú	Thịt	1,0	Tổng của tất cả các dư lượng có
			Gan	2,0	

09568877

		đề giết thịt, gia cầm	Thận Mỡ Sữa	6,0 2,0 0,1	chứa cơ cấu $\beta$ -lactam, được thể hiện dưới dạng desfuroil-Ceftiofur
			Thận Sữa	0,1 0,01	
1.16.	Все вещества сульфаниламидной группы (сульфаниламиды)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt	Thịt, Mỡ, Gan, Thận	0,1 0,1 0,1 0,1	Tổng tất cả dư lượng của nhóm này không được vượt quá MRL
1.18.	Trimethoprim (производные диаминопиримидина)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt, ngoại trừ ngựa	Thịt Gan Thận Mỡ Sữa	0,05 0,05 0,05 0,05 0,05	
1.20.	Lincomycin/Clindamycin (линкозамиды)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt	Thịt Mỡ, da Gan Thận Sữa Trứng và các sản phẩm ở thể lỏng làm từ trứng	0,1 0,05 0,5 1,5 0,15 0,05	
1.21	Pirlimycin (линкозамиды)	Tất cả các loại động vật và gia cầm để giết thịt	Thịt Gan Thận Sữa	0,1 1 0,4 0,1	
1.22.	Thiamphenicol (флорфениколы)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, gồm cả gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da) Gan (trừ cá) Thận (trừ cá) Mỡ (đối với lợn và gia cầm theo tỷ lệ tự nhiên với da) Sữa	0,05 0,05 0,05 0,05 0,05	Như tổng của thiamphenicol và tiếp hợp thiamphenicol trong dự tính cho thiamphenicol
1.23	Florfenicol (флорфениколы)	Cá nuôi ao và nuôi lồng Các loại động vật khác	Thịt (theo tỷ lệ tự nhiên với da) Thịt Mỡ Gan	1 0,1 0,2 2	Tổng số florfenicol và chất chuyển hóa của nó dưới dạng amin florfenicol

09568677

			Thận	0,3	
1.24.	Flumequine (хинолоны)	Cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt ( <i>theo tỷ lệ tự nhiên với da</i> )	0,6	
		Các loại động vật khác	Thịt Gan Thận Mỡ	0,2 0,5 1 0,25	
1.25.	Ciprofloxacin/Enrofloxacin/pefloxacin/ofloxacin/norfloxacin (фторхинолоны)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, gồm cả gia cầm và Cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt Mỡ ( <i>đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da</i> )	0,1 0,1	Tổng số fluoroquinolone s
1.26.	Sarafloxacin (хинолоны)	Cá nuôi ao và nuôi lồng (họ cá hôi)	Thịt ( <i>theo tỷ lệ tự nhiên với da</i> )	0,03	
1.27.	Danofloxacin (хинолоны)	Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt ( <i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i> ) Gan Thận Mỡ ( <i>đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da</i> )	0,1 0,2 0,2 0,05	
1.28.	Difloxacin (хинолоны)	Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt ( <i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i> ) Gan Thận Mỡ	0,3 0,8 0,6 0,1	
1.30.	Oxolinic acid (хинолоны)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt ( <i>đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da</i> ) Gan Thận Mỡ ( <i>đối với da và mỡ của lợn và gia cầm theo tỷ lệ tự nhiên với gia</i> )	0,1 0,15 0,15 0,05	

1.31.	Erythromycin (макролиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da)	0,2	
			Gan	0,2	
			Thận	0,2	
			Mỡ (đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da)	0,2	
			Sữa	0,04	
			Trứng và các sản phẩm ở thể lỏng làm từ trứng	0,15	
1.33.	Tilmicosin (макролиды)	Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da)	0,05	
			Gan	1	
			Thận	1	
			Mỡ (đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da)	0,05	
			Sữa	0,05	
1.34.	Tylosin (макролиды)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da)	0,1	Giống như tylosin A
			Gan	0,1	
			Thận	0,1	
			Mỡ (đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da)	0,1	
			Trứng	0,2	
			Sữa	0,05	

09568877

1.39.	Rifaximin/Rifampicin (ансамисины)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt	C 01.01.20 12	Rifaximin
1.40.	Colistin (полимиксины)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da)	0,15	
			Mỡ (đối với da và mỡ của lợn và gia cầm theo tỷ lệ tự nhiên)	0,15	
			Gan	0,2	
			Thận		
			Sữa	0,05	
Trứng và các sản phẩm ở thể lỏng làm từ trứng	0,3				
1.44.	Monensin (ионофоры)	Các loại động vật và gia cầm để giết thịt khác, ngoài gà giò	Gan Các loại sản phẩm khác	0,008 0,002	Monensin A
1.45.	Lasalocid (ионофоры)	Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Sữa	0,001	Lasalocid A
			Gan	0,05	Natri Lasalocid
			Thận	0,05	
			Các loại sản phẩm khác	0,005	
1.46.	Nitrofurans (including furazolidone)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng, Ong	Thịt Da và mỡ Gan Thận Trứng Sữa Mật ong	C 01.01.20 12 <0,1 <0,1 <0,1 <0,1 <0,1 <0,1 <0,1	không cho phép trong các sản phẩm có nguồn gốc động vật ở mức độ xác định các phương pháp
1.47.	(metronidazole) / (dimetridazole) /	Tất cả các loại động vật để giết	Thịt Da và mỡ	C 01.01.20	không cho phép trong các sản

09568877



	(ronidazole)/ (dapsona)/ (clotrimazole)/ (aminitrizole)	thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng, Ong	Gan Thận Trứng Sữa Mật ong	12	phẩm có nguồn gốc động vật ở mức độ xác định các phương pháp
1.48.	Flavomycin (стрептотрицины)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng, tôm	Thịt Gan Thận Mỡ trứng Sữa	До 01.01.20 12 0,7 0,7 0,7 0,7 0,7 0,7	flavofosfolipol
1.50.	Benzylpenicillin/ Penethamate (nhóm penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da) Mỡ (đối với lợn theo tỷ lệ tự nhiên với da) Gan Thận	0,05  0,05  0,05 0,05	
1.51.	Ampicillin (nhóm penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da) Mỡ Gan Thận Sữa	0,05  0,05 0,05 0,004	
1.52.	Amoxicillin (nhóm penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt (đối với cá theo tỷ lệ tự nhiên với da) Mỡ Gan Thận Sữa	0,05  0,05 0,05 0,004	
1.53.	Cloxacillin (penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa	0,3 0,3 0,3 0,3 0,03	
1.54.	Dicloxacillin (penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết	Thịt Mỡ	0,3 0,3	

		thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Gan Thận Sữa	0,3 0,3 0,03	
1.56.	Oxacillin (penicillin)	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm và cá nuôi ao và nuôi lồng	Thịt Mỡ Gan Thận Sữa	0,3 0,3 0,3 0,3 0,03	

<b>2. Thuốc chống nguyên sinh động vật<sup>2</sup></b>					
2.1.	Diclazuril	Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Trứng Gan Thận Các sản phẩm khác	0,002 0,04 0,04 0,005	Như Diclazuril
2.4.	Nicarbazin	Các loại động vật để giết thịt khác, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng	Trứng Sữa Gan Thận Các loại sản phẩm khác	0,1 0,005 0,1 0,1 0,025	Như urê N', N-bis (4-nitrophenyl),
2.6.	Robenidine	Tất cả các loại động vật để giết thịt, cá và gia cầm, trừ gà giò, gà tây và thỏ đê vỗ béo	Trứng Gan Thận Da và mỡ Các sản phẩm khác	0,025 0,05 0,05 0,05 0,005	Robenidine hydrochloride
2.7.	Semduramicin	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con – gà giò	Tất cả các loại sản phẩm	0,002	
2.8.	Narasin	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con – gà giò	Trứng Sữa Gan Các sản phẩm khác	0,002 0,001 0,05 0,005	
2.9.	Maduramicin	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà	Tất cả các loại sản phẩm	0,002	

		con – gà giò và gà tây			
2.10.	Salinomycin	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm, cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con - gà giò và thỏ để vỗ béo	Gan (ngoại trừ gan thỏ) Trứng Các sản phẩm khác	0,005  0,003 0,002	Salinomycin sodium
2.11.	Halofuginone	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm, cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con – gà giò và gà tây. Gia súc sừng to, trừ loại cho sữa	Thịt Mỡ và da Gan Thận Trứng Sữa Các sản phẩm khác	0,01 0,025 0,03 0,03 0,006 0,001 0,003	
2.12.	Decoquinate	Tất cả các loại động vật để giết thịt, bao gồm cả gia cầm, cá nuôi ao và nuôi lồng, trừ gà con – gà giò, gia súc sừng to và sừng nhỏ, trừ loại đang cho sữa	Tất cả các loại sản phẩm	0,02	

3. Thuốc trừ sâu <sup>2</sup>					
1	2	3	4	5	6
3.4.	Deltamethrin	Cá (cá hồi)	Thịt	0,03	Như Deltamethrin
3.7.	Cypermethrin và Alpha-Cypermethrin	Họ cá hồi	Thịt	0,05	Cypermethrin (tổng đồng phân)  Cơ bắp và da cá ở các tỷ lệ tự nhiên

**Chú thích:**

<sup>1</sup>- Mức dư lượng kháng sinh tối đa đối với gan, mỡ và thận và không áp dụng đối với cá.

09568877

<sup>2</sup> – Kiểm soát tất cả các loại thuốc được đưa vào danh mục 1 "Thuốc kháng khuẩn", ngoại trừ streptomycin/dihydrostreptomycin, các chất nhóm sulphonylamide (sulfonamides), kháng sinh nhóm tetracyclin, bacitracin trong thịt, gan, thận, nhóm penicillin, danh mục 2 "Thuốc chống nguyên sinh động vật", danh mục 3 "Thuốc trừ sâu" - từ thời điểm phê duyệt các phương pháp xác định".